

Số: 52/QĐ-SXD

Gia Lai, ngày 15 tháng 04 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

V/v Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 01, tháng 02, tháng 3, và quý I năm 2015 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22 tháng 02 năm 2011 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai Quyết định về việc ban hành Quy định về phân cấp quản lý giá trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Công văn số 3334/UBND-CNXD ngày 09/10/2012 của UBND tỉnh V/v triển khai thực hiện Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ công văn số 645/SXD-QLHĐXD ngày 25/11/2013 của Sở Xây dựng Gia Lai V/v lập và điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo mức lương tối thiểu mới từ ngày 01/01/2014;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý hoạt động xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3, và quý I năm 2015 trên địa bàn tỉnh Gia Lai kèm theo Quyết định này.

Tập Chỉ số giá xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách được xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ngành;
- Giám đốc Sở XD (b/c);
- Các Phó giám đốc Sở XD;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, QLHĐXD, VP.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đã ký

Đỗ Việt Hưng

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Quyết định số: 52/QĐ-SXD ngày 15/04/2015 của Sở Xây dựng
v/v công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3, quý I năm 2015)

1. Chỉ số giá xây dựng công trình: là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại hình công trình xây dựng gồm (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Gia Lai gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Chỉ số giá phần xây dựng.
- Các chỉ số giá theo yếu tố chi phí bao gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình; chỉ số giá nhân công xây dựng công trình; chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.
- Chỉ số giá theo loại yếu tố đầu vào bao gồm: chỉ số giá theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu; chỉ số giá theo loại nhân công xây dựng chủ yếu; chỉ số giá theo nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là tiêu chí phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là tiêu chí phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là tiêu chí phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là tiêu chí phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là tiêu chí phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được lựa chọn làm gốc để so sánh (theo quy định tại thông tư 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng thời điểm gốc là năm 2011). Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng “*Chỉ số giá xây dựng công trình*” đã tính đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng “*Chỉ số giá phần xây dựng*” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng “*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng “*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*” phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 01, tháng 02, tháng 03, quý I năm 2015 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011. Kết quả cung cấp thông tin giá tháng 01, 02, 03, năm 2015 của công ty Cổ phần Thẩm định giá EXIM trên địa bàn tỉnh Gia Lai và giá công bố của Liên Sở Xây dựng-Tài chính số 01/2015/CBGVL-LS ngày 12/01/2015.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 01, tháng 02, tháng 03, quý I năm 2015 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công tại thời điểm trên địa bàn tỉnh đang áp dụng mức lương nhân công bằng lương tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 103/2012/NĐ-CP ngày 04/12/2012 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng được lấy theo Công bố số 524/SXD-QLHĐXD ngày 07/11/2011 về công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh và Hướng dẫn số 645/SXD-QLHĐXD ngày 25/11/2013 về việc lập và điều chỉnh dự toán theo mức lương tối thiểu mới từ ngày 01/1/2014, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại các tháng của quý I năm 2015 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Các công trình lựa

chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại hình công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố thì chủ đầu tư tổ chức xác định các chỉ số giá xây dựng cho công trình đó và quyết định việc áp dụng. Riêng đối với chỉ số giá xây dựng áp dụng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì phải có ý kiến thỏa thuận của Sở Xây dựng trước khi áp dụng.

Việc xác định các chỉ số giá xây dựng công trình từ quý 4 năm 2011 được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư số 02/2011/TT-BXD. Trong đó cơ cấu chi phí được tổng hợp từ các thống kê của năm 2011. Thời điểm so sánh của quý I/2015 là so với bình quân cả năm 2011.

8. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo đúng các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Chủ đầu tư, nhà thầu phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền./.

Chỉ số giá xây dựng tỉnh Gia Lai

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T1/2015	T2/2015	T3/2015	Q1/2015
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	129.91	129.94	129.95	129.94
2	Công trình giáo dục	125.78	125.81	125.82	125.80
3	Công trình văn hoá	129.56	129.60	129.61	129.59
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	127.70	127.74	127.75	127.73
5	Công trình y tế	124.27	124.40	124.44	124.37
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	Đường dây	116.76	116.77	116.77	116.77
	Trạm biến áp	116.07	116.43	116.51	116.34
III	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI				
1	Đập đất	149.78	149.78	149.78	149.78
2	Cống bê tông xi măng	129.40	129.40	129.40	129.40
3	Tràn xả lũ	127.14	127.14	127.14	127.14
4	Kênh bê tông xi măng	136.78	136.78	136.79	136.78
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	127.61	127.63	127.63	127.62
2	Công trình mạng thoát nước	134.92	134.92	134.92	134.92
V	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	<i>Đường bê tông xi măng</i>				
	+ Đường bê tông Xi măng Bm=5.5m	133.30	133.30	133.30	133.30
	+ Đường bê tông Xi măng Bm=3.5m	131.99	131.99	131.99	131.99
	<i>Đường nhựa</i>				
	+ Đường bê tông nhựa Bm=10.5m	123.75	123.75	124.40	123.97
	+ Đường láng nhựa Bm=5.5m	131.91	131.91	131.91	131.91
	+ Đường láng nhựa Bm=3.5m	133.28	133.28	133.28	133.28
2	Công trình cầu, hầm				
	Cầu bê tông xi măng	120.43	120.43	120.44	120.43

Chỉ số giá xây dựng tỉnh Gia Lai

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T1/2015 so với 2011	T2/2015 so với 2011	T3/2015 so với 2011	Q1/2015 so với 2011
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	132.14	132.14	132.14	132.14
2	Công trình giáo dục	128.10	128.10	128.11	128.10
3	Công trình văn hoá	132.03	132.03	132.04	132.03
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	129.82	129.82	129.83	129.82
5	Công trình y tế	129.66	129.66	129.66	129.66
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	Đường dây	117.26	117.26	117.26	117.26
	Trạm biến áp	113.79	113.79	113.79	113.79
III	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI				
1	Đập đất	151.14	151.14	151.14	151.14
2	Cống bê tông xi măng	130.74	130.74	130.74	130.74
3	Tràn xả lũ	127.76	127.76	127.76	127.76
4	Kênh bê tông xi măng	137.93	137.93	137.93	137.93
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	129.29	129.29	129.29	129.29
2	Công trình mạng thoát nước	136.44	136.44	136.44	136.44
V	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	<i>Đường bê tông xi măng</i>				
	+ Đường bê tông Xi măng Bm=5.5m	134.52	134.52	134.52	134.52
	+ Đường bê tông Xi măng Bm=3.5m	133.17	133.17	133.17	133.17
	<i>Đường nhựa</i>				
	+ Đường bê tông nhựa Bm=10.5m	124.54	124.54	125.21	124.76
	+ Đường láng nhựa Bm=5.5m	133.06	133.06	133.06	133.06
	+ Đường láng nhựa Bm=3.5m	134.47	134.47	134.47	134.47
2	Công trình cầu, hầm				
	Cầu bê tông xi măng	121.20	121.20	121.22	121.21

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T1/2015			T2/2015			T3/2015		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG									
1	Công trình nhà ở	113.99	153.19	209.52	113.99	153.19	209.52	114.00	153.19	209.52
2	Công trình giáo dục	108.78	153.19	217.93	108.78	153.19	217.93	108.79	153.19	217.93
3	Công trình văn hoá	111.83	153.19	208.71	111.83	153.19	208.71	111.84	153.19	208.71
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111.82	153.19	216.25	111.82	153.19	216.25	111.84	153.19	216.25
5	Công trình y tế	111.93	153.19	221.53	111.93	153.19	221.53	111.94	153.19	221.53
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP									
1	Công trình năng lượng									
	Đường dây	107.35	153.19	243.23	107.35	153.19	243.23	107.35	153.19	243.23
	Trạm biến áp	101.80	153.19	186.80	101.80	153.19	186.80	101.80	153.19	186.80
III	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI									
1	Đập đất	115.71	153.19	176.48	115.71	153.19	176.48	115.71	153.19	176.48
2	Công bê tông xi măng	100.20	153.19	195.09	100.20	153.19	195.09	100.20	153.19	195.09
3	Tràn xả lũ	106.46	153.19	190.32	106.46	153.19	190.32	106.46	153.19	190.32
4	Kênh bê tông xi măng	104.77	153.19	188.15	104.77	153.19	188.15	104.78	153.19	188.15
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG									
1	Công trình mạng cấp nước	107.09	153.19	197.63	107.09	153.19	197.63	107.09	153.19	197.63
2	Công trình mạng thoát nước	110.36	153.19	174.01	110.36	153.19	174.01	110.36	153.19	174.01
V	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG									
1	Công trình đường bộ									
	<i>Đường bê tông xi măng</i>									
	+ Đường bê tông Xi măng Bm=5.5m	122.05	153.19	208.27	122.05	153.19	208.27	122.05	153.19	208.27
	+ Đường bê tông Xi măng Bm=3.5m	121.43	153.19	200.89	121.43	153.19	200.89	121.43	153.19	200.89
	<i>Đường nhựa</i>									
	+ Đường bê tông nhựa Bm=10.5m	111.86	153.19	179.45	111.86	153.19	179.45	112.72	153.19	179.45
	+ Đường láng nhựa Bm=5.5m	119.71	153.19	180.59	119.71	153.19	180.59	119.71	153.19	180.59
	+ Đường láng nhựa Bm=3.5m	119.85	153.19	178.13	119.85	153.19	178.13	119.85	153.19	178.13
2	Công trình cầu, hầm									
	Cầu bê tông xi măng	94.79	153.19	192.56	94.79	153.19	192.56	94.81	153.19	192.56

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2011 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q1/2015		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	113.99	153.19	209.52
2	Công trình giáo dục	108.79	153.19	217.93
3	Công trình văn hoá	111.83	153.19	208.71
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111.83	153.19	216.25
5	Công trình y tế	111.93	153.19	221.53
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	107.35	153.19	243.23
	Trạm biến áp	101.80	153.19	186.80
III	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI			
1	Đập đất	115.71	153.19	176.48
2	Cống bê tông xi măng	100.20	153.19	195.09
3	Tràn xả lũ	106.46	153.19	190.32
4	Kênh bê tông xi măng	104.78	153.19	188.15
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình mạng cấp nước	107.09	153.19	197.63
2	Công trình mạng thoát nước	110.36	153.19	174.01
V	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	<i>Đường bê tông xi măng</i>			
	+ Đường bê tông Xi măng Bm=5.5m	122.05	153.19	208.27
	+ Đường bê tông Xi măng Bm=3.5m	121.43	153.19	200.89
	<i>Đường nhựa</i>			
	+ Đường bê tông nhựa Bm=10.5m	112.15	153.19	179.45
	+ Đường láng nhựa Bm=5.5m	119.71	153.19	180.59
	+ Đường láng nhựa Bm=3.5m	119.85	153.19	178.13
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu bê tông xi măng	94.79	153.19	192.56

Chỉ số giá xây dựng tỉnh Gia Lai

Bảng 4A

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T1/2015 so với năm 2011	T2/2015 so với năm 2011	T3/2015 so với năm 2011
1	Xi măng	124.60	124.60	124.60
2	Cát xây dựng	131.53	131.53	131.53
3	Đá xây dựng	137.23	137.23	137.23
4	Gạch xây dựng	166.39	166.39	166.39
5	Gạch ốp lát	106.07	106.07	106.07
6	Gỗ xây dựng	182.89	182.89	182.89
7	Thép xây dựng	79.77	79.77	79.77
8	Nhựa đường	109.44	109.44	109.44
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	95.07	95.07	95.07
10	Vật tư đường ống nước	106.06	106.06	106.06
11	Vật tư ngành điện	117.73	117.73	117.73
12	Đất xây dựng	129.41	129.41	129.41
13	Kính xây dựng	115.68	115.68	115.68
14	Nhiên liệu	77.03	77.03	82.67
15	Sơn trang trí	190.47	190.47	190.47

Bảng 5A

CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI NHÂN CÔNG	T1/2015 so với năm 2011	T2/2015 so với năm 2011	T3/2015 so với năm 2011
1	Nhóm nhân công nề	153.19	153.19	153.19
2	Nhóm nhân công mộc	153.19	153.19	153.19
3	Nhóm nhân công gia công lắp dựng cốt thép	153.19	153.19	153.19
4	Nhóm nhân công bê tông	153.19	153.19	153.19

Bảng 6A

CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

STT	MÁY THI CÔNG	T1/2015 so với năm 2011	T2/2015 so với năm 2011	T3/2015 so với năm 2011
1	Nhóm máy nâng hạ	192.84	192.84	192.84
2	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông	227.12	227.12	227.12
3	Nhóm máy gia công kim loại	255.07	255.07	255.07
4	Nhóm máy làm đất	181.30	181.30	181.30
5	Nhóm máy vận chuyển	164.04	164.04	164.04
6	Nhóm máy phục vụ công tác đóng cọc	160.20	160.20	160.20

Chỉ số giá xây dựng tỉnh Gia Lai**Bảng 4B****CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011=100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Quý 1/2015 so với năm 2011
1	Xi măng	124.60
2	Cát xây dựng	131.53
3	Đá xây dựng	137.23
4	Gạch xây 8,5X13X20	166.39
5	Gạch ốp lát 400x400	106.07
6	Gỗ xây dựng	182.89
7	Thép xây dựng	79.77
8	Nhựa đường 60/70 shll-singapo	109.44
9	Vật liệu bao che (tấm lợp)	95.07
10	Vật liệu nước-uPVC	106.06
11	Vật liệu điện	117.73
12	Đất xây dựng	129.41
13	Kính xây dựng	115.68
14	Nhiên liệu	78.91
15	Sơn trang trí	190.47

Bảng 5B**CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI NHÂN CÔNG	Quý 1/2015 so với năm 2011
1	Nhóm nhân công nề	153.19
2	Nhóm nhân công mộc	153.19
3	Nhóm nhân công gia công lắp dựng cốt thép	153.19
4	Nhóm nhân công bê tông	153.19

Bảng 6B**CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG**

Đơn vị tính: %

STT	MÁY THI CÔNG	Quý 1/2015 so với năm 2011
1	Nhóm máy nâng hạ	192.84
2	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông	227.12
3	Nhóm máy gia công kim loại	255.07
4	Nhóm máy làm đất	181.30
5	Nhóm máy vận chuyển	164.04
6	Nhóm máy phục vụ công tác đóng cọc	160.20